

THIÊNG LIÊNG TÍNH CỦA CON NGƯỜI TRONG NGÔN SỬ CỦA KAHLIL GIBRAN

Lương Quỳnh Bảo Ngọc

Huỳnh Thị Tuyết Ngân

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Lương Quỳnh Bảo Ngọc – Email: quynhbaongoc904@gmail.com

(Ngày nhận bài: 12/4/2025, ngày nhận bài chỉnh sửa: 26/12/2025, ngày duyệt đăng: 2/4/2026)

TÓM TẮT

Bài viết phân tích cách tiếp nhận biểu hiện của thiêng liêng tính trong tác phẩm “Ngôn sứ” của Kahlil Gibran. Trước hết, nhóm tác giả đã khái quát về mối liên hệ giữa quan niệm tôn giáo và văn chương của Kahlil Gibran. Tiếp đến, nhóm tác giả xác định thiêng liêng tính của con người trong “Ngôn sứ” dựa trên hai mối quan hệ chính: thiêng liêng tính trong mối quan hệ với chính mình và thiêng liêng tính trong mối quan hệ với cộng đồng văn hóa. Từ hai mối quan hệ cơ bản này, bài viết đi sâu vào những khía cạnh quan trọng về thiêng liêng tính, như sự giác ngộ về sự sống và cái chết, hành trình tìm kiếm tự do và hạnh phúc đích thực trong tâm hồn, xem xét mối quan hệ của con người với gia đình và xã hội để làm sáng tỏ quan niệm của Gibran về cuộc đời và bản chất của con người.

Từ khóa: *Ngôn sứ; Kahlil Gibran; thiêng liêng tính*

1. Dẫn nhập

Trong bối cảnh văn học thế giới đầu thế kỉ XX, khi con người đối diện với những khủng hoảng về niềm tin và giá trị tinh thần, *Ngôn sứ* của Kahlil Gibran xuất hiện như một tiếng nói giàu tính chiêm nghiệm và nhân văn. Thông qua hình tượng nhà tiên tri Almustafa, Gibran không chỉ bàn về các vấn đề đạo đức và nhân sinh mà còn gợi mở thiêng liêng tính như một phẩm chất gắn liền với chính con người. Trong tác phẩm, thiêng liêng tính không tách khỏi đời sống trần thế mà hiện diện trong sự tự nhận thức, tự do nội tâm và mối quan hệ giữa con người với cộng đồng. Từ góc nhìn đó, bài viết tập trung làm rõ thiêng liêng tính của con người trong *Ngôn sứ*.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ khi ra đời năm 1923, *Ngôn sứ* của Kahlil Gibran đã nhanh chóng vượt ra khỏi phạm vi một tác phẩm văn học thông thường để trở thành một hiện tượng văn hóa – tinh thần toàn cầu.

Trong giai đoạn đầu, *Ngôn sứ* chủ yếu được tiếp nhận như một tác phẩm mang tính đạo đức và khích lệ tinh thần của con người về một lối sống nhân văn, giàu lòng nhân ái và gắn bó mật thiết với đời sống thường nhật. Abul Mabrur Mohammad Hamed Hassan (2012) trong bài viết “Kiệt tác *Ngôn sứ* của Gibran: Những bài học giá trị cho một đời sống tốt đẹp hơn” nhấn mạnh quan niệm của Gibran về con người như một thực thể vừa hữu hạn vừa gắn kết với cái vô hạn. Almustafa được diễn giải như hình tượng con người đã hoàn tất hành trình từ cái “nhân loại” sang cái “thần tính”, qua đó trở thành người dẫn đường cho cộng đồng. Tác giả cho rằng *Ngôn sứ* đã xây dựng một quan niệm sống dựa trên sự tự do nội tâm, tự tri nhận và tình yêu phổ quát. Tác giả Nidaa và cộng sự (2013) trong bài viết “Cách đọc phê bình về thế giới tư tưởng của Gibran trong *Ngôn sứ*” phân tích *Ngôn sứ* như một văn bản mang tính phê phán đối với các

khuôn mẫu tôn giáo, xã hội và đạo đức mang tính áp đặt. Theo tác giả, Gibran không phủ nhận tôn giáo nhưng ông từ chối cách tiếp cận giáo điều khi Thượng Đế bị đồng nhất với luật lệ cứng nhắc hay quyền lực siêu hình xa cách con người. Tại Việt Nam, tác giả Lê Viết Hồ (2016) tiếp cận thế giới nghệ thuật của Gibran từ mối quan hệ hữu cơ giữa ba phạm trù trung tâm: cái đẹp, tình yêu và tôn giáo. Tác giả cho rằng, trong sáng tác của Gibran, cái đẹp không thuần túy mang ý nghĩa thẩm mỹ mà gắn liền với chiều sâu tinh thần và tâm linh của con người. Cái đẹp được hiểu như một biểu hiện của sự hài hòa giữa con người, thiên nhiên và Thượng Đế. Nhìn chung, các nghiên cứu về Gibran và *Ngôn sứ* có khuynh hướng nghiên cứu xem *Ngôn sứ* như một văn bản giáo huấn, nhân văn mang thông điệp tinh thần phổ quát, vẫn còn đó một khoảng trống nghiên cứu về việc lí giải thiêng liêng tính như một phạm trù nhằm đối thoại với tôn giáo.

Với cách tiếp cận mới mẻ, Gibran đã mang đến một góc nhìn đầy nhân văn về bản chất con người của Jesus. Ông tin rằng mỗi người đều mang trong mình Thượng Đế tính – một phần thánh thiện vốn có. Jesus không khác biệt hoàn toàn với con người mà Ngài trở nên vượt trội bởi sự giác ngộ tâm linh, nhờ đó khám phá được một thiêng liêng tính ẩn sâu trong bản thể mình. Gibran quan niệm rằng bất kì ai cũng có khả năng vươn đến tầm vóc của Jesus và hành trình đạt được sự thăng hoa tâm linh ấy bắt đầu từ việc sống đúng với những lời dạy của ngài, thay vì chỉ tôn sùng một cách hình thức. Linh hồn con người, theo Gibran, được hình thành từ chính Thượng Đế, mang trong nó năng lực thần thánh tương tự. Đây chính là sự hiện hữu của Thượng Đế

tính – một phẩm chất thiêng liêng sâu sắc, đại diện cho tình yêu vô hạn và sự gắn kết giữa con người với nhau. Như vậy, việc tìm hiểu về thiêng liêng tính trong *Ngôn sứ* để khám phá không phải là một mục tiêu xa vời hay một phẩm chất ngoài tầm với mà được thể hiện qua cách con người sống, hành động và đối xử với thế giới xung quanh. Gibran nhấn mạnh rằng thiêng liêng tính không chỉ tồn tại trong thánh địa hay những nghi lễ tôn giáo mà hiện diện trong từng hành động yêu thương, lòng bao dung và sự hòa hợp với cuộc đời. Đây chính là con đường để con người tìm thấy ý nghĩa và hạnh phúc trong cuộc sống thường nhật. Như vậy, việc nghiên cứu thiêng liêng tính trong tác phẩm *Ngôn sứ* không chỉ giúp khai thác những triết lí nhân sinh sâu sắc mà còn mang lại những hướng đi mới trong nghiên cứu văn học, đặc biệt là văn học Lebanon. Đặc điểm nổi bật của nghiên cứu này chính là việc làm nổi bật những khía cạnh quan trọng của thiêng liêng tính mà Kahlil Gibran đã gửi gắm vào trong văn chương của mình.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Bài viết chọn *Ngôn sứ* của Kahlil Gibran làm đối tượng nghiên cứu vì tác phẩm này thể hiện một sự kết hợp hài hòa giữa hình thức và nội dung. Với dung lượng ngắn gọn với hệ thống biểu tượng giàu tầng ý nghĩa, tác phẩm chứa đựng những triết lí sống phong phú, khám phá sâu sắc các vấn đề lớn lao của đời sống con người. *Ngôn sứ* cũng đã đưa ra những quan niệm chuẩn mực về nhân sinh, chạm đến những câu hỏi cốt lõi mà tất cả chúng ta đều phải đối mặt trong cuộc sống. Chính sự sâu sắc và dễ tiếp cận này khiến tác phẩm trở thành một nguồn cảm hứng không thể thiếu

cho việc tìm hiểu về bản chất con người và thế giới xung quanh.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, kết hợp các cách tiếp cận của văn học, tôn giáo học và văn hóa học nhằm làm sáng tỏ thiêng liêng tính của con người trong *Ngôn sứ* của Kahlil Gibran. Đồng thời, phương pháp phân tích và tổng hợp lí thuyết được vận dụng để hệ thống hóa các quan niệm về thiêng liêng tính trong học thuật phương Tây, từ đó xây dựng khung khái niệm làm cơ sở cho việc đọc và phân tích văn bản. Sự kết hợp các phương pháp này giúp bài viết tiếp cận tác phẩm một cách toàn diện, vừa đảm bảo chiều sâu lí thuyết, vừa làm nổi bật giá trị tư tưởng và nhân văn của *Ngôn sứ*.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Cơ sở lí luận về thiêng liêng tính trong nghiên cứu văn học

Trong các nghiên cứu tôn giáo học và khoa học xã hội phương Tây, thiêng liêng tính (*sacredness*) được xem là một phẩm chất và trạng thái đặc thù của sự vật, con người hoặc trải nghiệm, qua đó con người xác lập ranh giới giá trị và ý nghĩa cho đời sống tinh thần. Trong *The Elementary Forms of Religious Life*, Émile Durkheim tiếp cận thiêng liêng tính trước hết từ phương diện tính bất khả xâm phạm và cấm kỵ, coi đây là dấu hiệu cốt lõi để nhận diện cái gì được xem là thiêng liêng. Ông cho rằng “những sự vật thiêng liêng là những gì mà cái trần tục không được và không thể chạm tới một cách tùy tiện, nếu không phải gánh chịu hậu quả” (Durkheim, 1995, tr. 38). Nhận định này cho thấy thiêng liêng tính không phải là một thuộc tính tự nhiên có sẵn mà là kết quả của quá trình xã hội hóa, trong đó cộng đồng gán cho một đối tượng, hành vi hay trạng thái tinh thần

một giá trị vượt lên đời sống thường nhật. Chính sự cấm kỵ và ranh giới ấy làm phát sinh thiêng liêng tính, đồng thời quy định cách con người tiếp cận, ứng xử và bảo vệ những gì được xem là thiêng. Tuy nhiên, thiêng liêng tính không tồn tại trong trạng thái tách biệt tuyệt đối, bởi nó chỉ có ý nghĩa khi được con người nhận thức, tuân thủ và tái khẳng định thông qua các thực hành xã hội cụ thể. Từ một hướng tiếp cận khác, Mircea Eliade trong *The Sacred and the Profane* mở rộng khái niệm thiêng liêng tính sang bình diện trải nghiệm hiện sinh, xem đây là cách con người cảm nhận và sống trong thế giới. Theo Eliade, “cái thiêng tương đương với quyền năng, và xét đến cùng, tương đương với thực tại” (Eliade, 1963, tr. 12), bởi thiêng liêng tính giúp con người nhận ra chiều sâu và trật tự của sự tồn tại. Đối với ông, thiêng liêng tính không chỉ gắn với thần linh hay không gian thánh mà còn hiển lộ trong những khoảnh khắc con người ý thức sâu sắc về sự sống, cái chết, tình yêu và tự do. Những trải nghiệm này làm cho đời sống thường nhật vượt ra khỏi tính ngẫu nhiên, trở thành một thực tại có ý nghĩa. Đặt trong đối chiếu, Durkheim nhấn mạnh thiêng liêng tính như một phẩm chất được cộng đồng kiến tạo và bảo vệ thông qua cấm kỵ và nghi lễ, trong khi Eliade làm nổi bật thiêng liêng tính như một chiều sâu nội tại của trải nghiệm con người. Sự kết hợp hai cách tiếp cận này cho phép hiểu thiêng liêng tính vừa là một cấu trúc giá trị xã hội vừa là một trạng thái tinh thần giúp con người hướng đến sự hòa hợp, tự do và ý nghĩa trong đời sống trần thế. Từ cách tiếp cận này, người viết cho rằng thiêng liêng tính không nên được hiểu như một phạm trù tách biệt khỏi đời sống con người mà là

một chiều kích được kiến tạo và cảm nghiệm trong chính những thực hành sống cụ thể. Đây cũng là cơ sở để bài viết vận dụng khái niệm thiêng liêng tính như một khung tiếp cận nhằm lí giải tư tưởng của Kahlil Gibran, nơi cái thiêng gắn chặt với con người và đời sống trần thế.

4.2. *Thiêng liêng tính của con người trong “Ngôn sứ” của Kahlil Gibran*

4.2.1. *Thiêng liêng tính của con người trong mối quan hệ với chính mình*

4.2.1.1. *Hành trình giác ngộ về sự sống và cái chết*

Để đưa ra cách sống, con người cần có sự tự tri nhận về bản thân, hiểu biết về những việc mình làm. Hành trình giác ngộ về sự sống là hành trình liên tục được nuôi dưỡng trong từng hơi thở, con người biết nhận ra những lạc thú, về cho đi, về cái đẹp, về thời gian... hiện hữu trong đời. Những trăn trở về sự sống chưa bao giờ kết thúc, bao nhiêu đau khổ, hoạn lạc luôn đến và gọi nên những niềm vui của đời sống. Một nhà thiên văn học đã hỏi vị ngôn sứ Almustafa về sự sống, ngài đáp: “Nhưng cái vô tận trong các bạn nhận biết sự vô tận của cuộc đời./Và biết rằng hôm qua chỉ là ký ức của hôm nay và ngày mai là giấc mộng của hôm nay” (Gibran, 2024, tr. 87–88). Như thế, Almustafa khuyên con người hãy hiểu rằng thời gian ngắn ngủi của đời người là vô cùng quý báu, con người phải dành thời gian để đi tìm cái đẹp của sự sống, khám phá những giá trị ẩn sâu bên trong những điều bình thường, tìm tòi những vẻ đẹp cao cả chân chính của hiện tại. Vì thế, khi đáp lời một thi sĩ, vị ngôn sứ Almustafa đã cho rằng, cái đẹp thực sự là “tâm hồn rực cháy và linh hồn say mê.../ Cốt lõi của cái đẹp chính là niềm say mê, ngất ngây về sự sống./ Cái đẹp luôn hiện hữu, luôn xuất hiện xoay quanh con người” (Gibran,

2024, tr. 103). Almustafa kêu gọi một cách khẩn thiết để cho dân thành Orphalese hiểu biết về cái đẹp thực sự: “Cái đẹp là vĩnh cửu đắm đắm soi mình trong gương, nhưng các bạn là vĩnh cửu và các bạn là chiếc gương” (Gibran, 2024, tr. 103). Ở đây, con người vừa là chủ thể chiêm nghiệm vừa là hiện thân của cái đẹp, là “chiếc gương” phản chiếu vẻ đẹp vĩnh cửu của sự sống. Như vậy, thiêng liêng tính không tồn tại bên ngoài con người mà được nhận ra ngay trong chính đời sống trần tục, kể cả giữa khổ đau và bất toàn.

Từ góc nhìn của Gibran, sự sống và cái chết không tồn tại như hai phạm trù đối lập mà là những trạng thái tiếp nối của cùng một tiến trình tồn tại. Khi bàn về cái chết, Almustafa khẳng định: “Vi sống và chết là một, như sông với biển là một” (Gibran, 2024, tr. 107). Quan niệm này có điểm gặp gỡ với nhiều truyền thống tôn giáo và triết học lớn, khi đều xem cái chết không phải là sự hủy diệt tuyệt đối mà là một hình thức chuyển hóa của sự sống. Tuy nhiên, điểm đặc biệt trong *Ngôn sứ* là Gibran không đặt trọng tâm vào thế giới bên kia mà hướng con người trở về với chính đời sống trần thế, nơi thiêng liêng tính được cảm nhận thông qua cách con người sống, yêu thương và ý thức về tính hữu hạn của đời mình. Gibran cho rằng con người, “ngay cả khi rời khỏi hình hài hiện hữu, vẫn tiếp tục hòa nhập vào vòng vận động của sự sống, trở thành một phần của thiên nhiên và vũ trụ” (Gibran, 2024, tr. 109). Cái chết, vì thế, không phải là điều đáng sợ mà là sự giải phóng khỏi những ràng buộc vật chất. Nỗi sợ cái chết, theo Gibran, chỉ phản ánh sự choáng ngợp của con người trước chiều kích rộng lớn của tồn tại, giống như “kẻ chần chừ run

rầy khi đứng trước một vị vua” (Gibran, 2024, tr. 107). Chính sự nhận thức ấy giúp con người vượt qua nỗi ám ảnh về cái chết để sống trọn vẹn và có ý nghĩa hơn trong hiện tại. Qua đó, Gibran khẳng định rằng thiêng liêng tính của con người không nằm ở việc trốn tránh cái chết mà ở khả năng chấp nhận và hòa giải với nó như một phần tất yếu của sự sống.

4.2.1.2. *Hành trình tìm kiếm tự do và hạnh phúc đích thực trong tâm hồn*

Con người luôn khao khát được tự hiểu mình, tự nhận ra những góc khuất trong tâm hồn mình để không ngừng vươn lên và hiểu hơn về thế giới. Trên hành trình đó, con người tìm kiếm tự do, truy nguyên về tự do thực sự trong tâm hồn mình. Từ lời của Almustafa, con người vỡ lẽ ra một điều: “Thật ra cái các bạn gọi là tự do chỉ là xiềng xích kiên cố nhất trong mọi xiềng xích dù khoen của nó lấp lánh trong nắng làm lóa mắt các bạn” (Gibran, 2024, tr. 70). Điều Almustafa nói đã bắt nguồn từ một sự thật, đó chính là nhiều người chỉ biết chấp nhận và tôn sùng tự do một cách mù quáng, như những kẻ nô lệ quỳ lạy trước bạo chúa. Họ không thực sự hiểu và trân trọng ý nghĩa sâu xa của tự do. Thực sự tự do không phải là ở chỗ không có bất kì hạn chế, ràng buộc nào mà là khả năng vươn lên trên những hạn chế, ràng buộc đó một cách có ý thức. Tự do cần được chinh phục từ bên trong, chứ không phải thu được từ bên ngoài. Nhiều người lầm tưởng những xiềng xích bên ngoài là cản trở duy nhất đối với tự do, trong khi sự ràng buộc lớn nhất lại nằm ở chính bản ngã của họ. Họ cần phải vứt bỏ những ham muốn, sợ hãi, định kiến của mình để đạt được sự tự do thực sự. Tự do không phải là một trạng thái mà là một quá trình liên tục vượt lên những hạn chế của

chính mình. Qua đó, Gibran muốn nhấn mạnh rằng tự do là một khái niệm rất phức tạp, cần được hiểu một cách sâu sắc và nỗ lực không ngừng nghỉ để đạt được.

Để đạt được tự do, trong đời sống con người, họ phải biết đến tự do từ cách lựa chọn những thứ cơ bản nhất, gắn liền với quần áo ta mặc, nhà cửa ta đang cư ngụ. Tự do là khi ta biết giẫm đôi chân trần của mình xuống đất cát, Almustafa khao khát nói:

Nhưng dù tìm nơi quần áo sự tự do riêng tư, các bạn cũng có thể thấy trong chúng có xích xiềng cương tỏa. Ước gì da các bạn đến với nhiều nắng gió và ít vải vóc hơn. Vì hơi thở sự sống ở trong nắng và bàn tay sự sống nằm trong gió. (Gibran, 2024, tr. 56)

Tự do là khi biết hòa mình vào cuộc đời, biết nhận ra niềm vui thích khi tận hưởng những điều hạnh phúc mà đời ban tặng. Tương đồng với quan niệm về tự do của ngài Almustafa, trong những triết lí của phương Đông, quan niệm của Nho – Đạo – Phật đã tạo nên những triết lí về mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, hướng về lối sống hài hòa, tôn trọng tự nhiên và luôn hướng con người đến lối sống gắn bó, hài hòa, thân thiện với thiên nhiên. Bản thân con người có biết tôn trọng, trân quý thiên nhiên bởi con người và nhận ra sự kết nối giữa thiên nhiên có mối quan hệ khăng khít, bình đẳng, tác động tương hỗ nhau. Vì thế, một trong những con đường để tự do chính là quay về với tự nhiên, biết đến sự tương hỗ giữa thiên nhiên và con người. Đó chính là lúc con người nhận ra bao niềm vui và say mê bất tận giữa cuộc đời thiêng liêng, cao quý.

Con đường để có được tự do và hạnh phúc không bao giờ có đích đến, nó là một hành trình vô tận mà con người phải

khai phá ra những ý nghĩ thực sự trong tâm hồn. Con người cũng có thể sống trong hân hoan và phiền muộn, trong những lí trí và đam mê nên không thể hoàn toàn tự do. Một trong những điều quan trọng mà con người phải chấp nhận chính là thế gian này luôn ẩn chứa những gian khó, thử thách. Alm Mustafa trả lời về sự gắn bó khăng khít giữa hân hoan và phiền muộn, hai thái cực cảm xúc trong tâm hồn chúng ta, ông đáp:

Khi hân hoan, các bạn hãy nhìn sâu vào lòng mình, sẽ thấy cái từng khiến mình phiền muộn cũng chính là cái đang làm mình hân hoan./ Khi phiền muộn, các bạn hãy lần nữa nhìn sâu vào lòng mình, sẽ thấy quả thật mình đang khóc cho cái từng là hân hoan của mình. (Gibran, 2024, tr. 50)

Vì thế, phiền muộn và hân hoan trong tâm hồn người luôn đi liền với nhau, giúp ta nhận được nhiều bài học cho tâm hồn, thúc đẩy sự phát triển của bản thân ta và giúp ta đứng yên, thăng bằng trong cuộc sống, vượt qua được mọi thách thức, trở ngại trong đời. Tương tự như thế, trong trái tim ta còn có cả lí trí và đam mê:

Lý trí và đam mê là bánh lái và cánh buồm của linh hồn các bạn lúc đang vượt biển...Do đó, hãy để linh hồn thăng bốc lý trí lên tới đỉnh của đam mê để nó có thể hát ca.../Và hãy để nó định hướng đam mê bằng lý trí để đam mê có thể sống qua cuộc phức sinh hằng ngày của nó, giống như chim phượng hoàng vượt lên trên những tro than của chính nó. (Gibran, 2024, tr. 72)

Như thế, trong việc khám phá tâm hồn con người và dẫn đường đến hạnh phúc, lí trí và đam mê đóng vai trò cực kì quan trọng. Đầu tiên, lí trí giúp con người

nhận thức về bản thân, đưa ra những quyết định đúng đắn và định hình con đường đi tới mục tiêu. Thông qua lí trí, con người có khả năng phân tích, đánh giá và lựa chọn những hành động phù hợp, từ đó chúng ta tạo dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển tinh thần và cảm xúc. Ngược lại, đam mê mang đến năng lượng, động lực và sự sáng tạo cần thiết trong cuộc sống. Đam mê thúc đẩy con người theo đuổi ước mơ, khám phá những điều mới mẻ và trải nghiệm những cảm xúc mãnh liệt. Khi lí trí và đam mê kết hợp đã mang đến cho con người một hướng đi rõ ràng và trọn vẹn hơn, đưa họ đến gần hơn với hạnh phúc. Vì thế, theo Kahlil Gibran, lí trí và đam mê được coi là hai yếu tố thiết yếu trong cuộc sống, cả hai thường xuyên xung đột và tranh đấu trong linh hồn mỗi người. Gibran mô tả linh hồn như một chiến trường nơi lí trí, đại diện cho sự tính toán, kiểm soát và phán đoán, đối đầu với đam mê, biểu tượng cho cảm xúc, ham muốn và nhiệt huyết. Ông nhấn mạnh rằng cần phải có sự cân bằng giữa hai thành phần này. Khi lí trí hoạt động một cách độc tôn, nó trở thành sự kiểm soát cứng nhắc. Trong khi nếu đam mê không được kiểm chế, nó có thể dẫn đến sự hủy diệt. Bằng những hình ảnh sinh động, ẩn tượng trong những dụ ngôn đặc sắc, con người đã hướng đến việc đi tìm đam mê bằng một lí trí tỉnh táo, hướng đến tới đỉnh đam mê như chim phượng hoàng vươn lên từ đống tàn tro. Ông khuyên con người nên chấp nhận và yêu thương cả hai yếu tố này để phát triển chúng mà không thiên lệch về bên nào. Cuối cùng, ông cho rằng lí trí là nơi Thượng Đế nghỉ ngơi, biểu thị sự bình an và hài hòa, trong khi đam mê là nơi Thượng Đế chuyển động, thể hiện sự

mạnh mẽ và sáng tạo. Như vậy, triết lí của Gibran về lí trí và đam mê không chỉ khẳng định vai trò của chúng trong cuộc sống mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của sự cân bằng và hòa hợp giữa những yếu tố trái ngược này để sống một cuộc đời tự do thực sự. Khi hai yếu tố này được kết giao một cách hòa hợp, con người sẽ có khả năng khám phá chiều sâu tâm hồn của chính mình, từ đó mở ra những cánh cửa dẫn đến hạnh phúc thiêng liêng bền vững. Sự hòa quyện này không chỉ tạo ra những quyết định sáng suốt mà còn nuôi dưỡng những cảm xúc chân thật và thăng hoa, đưa con người đến gần hơn với bản chất và ước mơ của chính mình.

4.2.2. *Thiêng liêng tính của con người trong mối quan hệ với cộng đồng văn hóa*

4.2.2.1. *Vai trò của con người trong mối quan hệ với gia đình*

Sự biểu hiện của thiêng liêng tính còn xuất phát từ vai trò của mỗi người trong mối quan hệ với gia đình. Đó là cách ứng xử giữa vợ chồng với nhau và cả trong bốn phần của bậc làm cha mẹ, làm con cái trong mỗi gia đình nhỏ. Trước hết, đối với cuộc sống hôn nhân, nhà tiên tri Almustafa đã trả lời câu hỏi của nữ thần Almitra, ngài đã khẳng định rằng: Hôn nhân chính là khi “các bạn sẽ ở cùng nhau khi đôi cánh trắng của thần chết quạt tan tác ngày đời của mình” (Gibran, 2024, tr. 32) và quan trọng hơn chính là: “Hãy yêu nhau nhưng đừng biến tình yêu thành dây ràng buộc/... Hãy rút đầy ly nhau nhưng đừng uống chung ly/ Hãy cho nhau bánh nhưng đừng ăn chung chiếc bánh” (Gibran, 2024, tr.33). Xuất phát từ tình yêu thuần khiết trong tâm hồn con người, Almustafa đi đến lí giải về cách sống và cảm thấu những tình yêu bao la khi con người biết đến sự hòa hợp,

sự cao thượng của tình yêu. Vợ chồng thì không nên ích kỉ, “cất giữ” trái tim mà hãy “cho nhau trái tim” trong sạch, đẹp đẽ nhất của mình. Để cất nghĩa điều này, nhà tiên tri đã ví cuộc hôn nhân và cách để yêu thương, trân trọng nhau của những cặp vợ chồng giống như: “Các cột đèn thờ đều đứng một mình/ Và cây sồi với cây hạnh đào không lớn lên trong chiếc bóng của nhau” (Gibran, 2024, tr. 33). Sự thiêng liêng trong mối quan hệ vợ chồng được hiểu ở đây chính là tôn trọng nhau, biết hòa nhịp yêu thương và cho nhau hi vọng. Cả hai phải dành cho nhau sự tôn trọng và biết hi sinh vì nhau. Yêu là cho đi, chia sẻ và thấu hiểu, không phải chỉ là chiếm giữ, độc đoán để tình cảm để nó thành của riêng. Mỗi người phải là một cái cột trụ đứng vững, để không bị lung lay, luôn ý thức được sự độc lập và tự chủ của bản thân. Hôn nhân không phải là việc mà hai người sẽ hòa tan vào nhau và trở thành một, tức là cả hai sẽ không cần phải phụ thuộc hoàn toàn vào nhau và mất đi bản sắc. Ở đây, cả hai cá thể riêng biệt phải đứng bên nhau, tôn trọng và bổ sung cho nhau những gì còn khuyết thiếu, biết tạo dựng nên sự vẹn toàn trong trái tim mình và yêu một cách trọn vẹn, thủy chung, cùng nhau gìn giữ hạnh phúc, nảy nở tình cảm như mỗi cây sồi lớn lên trên mảnh đất của mình. Vợ chồng kết hôn với nhau, không phải là để dành cho nhau sự ràng buộc thể xác lẫn tinh thần mà là bắt nguồn từ sự tự nguyện với sự “chứng giám lặng im của Thượng Đế” (Gibran, 2024, tr. 32). Tình yêu sẽ luôn chuyển động trong từng khoảnh khắc, giúp con người nhận lấy những vẻ đẹp cao quý trong đời.

Hôn nhân và con cái, đó cũng là hiện thân cho hai phạm trù luôn gắn kết với nhau. Qua câu hỏi của một người phụ nữ,

ôm trong mình một hài nhi, bà hỏi *Về con cái*, điều này giúp ta nhận ra một điều cao đẹp rằng: sinh nở là một trong những điều thiêng liêng nhất trong cuộc đời của mỗi con người. Khi một hài nhi cất tiếng khóc chào đời thì khi ấy, một sinh mệnh đã nằm trong vòng tay bao dung và che chở của cha mẹ. Vậy nên, cha mẹ nỗ lực răn dạy con, hướng con đến những điều đúng, vì một lẽ thường tình, đó chính là muốn đem hết những điều tốt đẹp nhất trên thế gian này dành cho con. Thế nhưng Almustafa đã cất lên một sự thật đau lòng: “Con cái của các bạn không phải là con cái của các bạn... Các bạn có thể cho chúng tình yêu nhưng không thể cho ý nghĩ của mình./ Vì chúng có ý nghĩ của riêng chúng” (Gibran, 2024, tr. 35). Sự khác biệt trong quan niệm nuôi dạy con cái của các bậc cha mẹ và vị tiên tri Almustafa đã giúp ta nhận ra một điều: Con cái được cha mẹ trao đi hình hài, nhưng cha mẹ không thể hiểu được hết tâm hồn của con, nên đừng cố gắng tìm cách để cho con cái phải suy nghĩ giống mình. Almustafa khẳng định về sự cởi mở trong cách nuôi dạy con cái, cha mẹ đóng vai trò là người chỉ lối, còn con cái mới là người trực tiếp đi và lựa chọn hành trình, mục tiêu tương lai của riêng mình. Mỗi thế hệ được hình thành và nuôi dưỡng mỗi ngày, những đứa trẻ sẽ phát triển và tự vươn đến mục tiêu của chúng như những “mũi tên” hướng về vạch đích. Bởi lẽ nếu cha mẹ không đưa đường chỉ lối cho con cái, tạo động lực phát triển cho con thì mũi tên sẽ không thể bay đi, hoặc sẽ chệch hướng và con cái không thể nào học hỏi được những giá trị tốt đẹp trong cuộc đời. Mượn lời của vị ngôn sứ Almustafa và đặt ra một hoàn cảnh đặc biệt, Kahlil Gibran muốn

nhấn mạnh đến người đời về tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng con cái đúng cách, điều quan trọng nhất là không nên áp đặt và ràng buộc con cái theo ý nghĩ của mình. Nhờ đó, những thế hệ sau sẽ biết cách để sống, nhận ra được tầm quan trọng của nền tảng gia đình và luôn biết suy nghĩ cho người khác, có trách nhiệm với cuộc sống và phát triển nhân cách của mình. Vì thế, khi đặt ra vai trò của bậc cha mẹ và con cái, Kahlil Gibran muốn hướng con người ta đến cái đẹp, cái thiện của tình yêu và sự tin tưởng, mong muốn gắn kết con người và đặt niềm hi vọng về sự thiêng liêng trong trái tim con người khi họ biết hiểu về vai trò của mình, nhận thức được hành động và có được hướng đi đúng đắn. Trong văn hóa phương Đông, đó chính là văn hóa cộng đồng, được cho là chi phối quyền lợi của từng cá nhân trong cộng đồng đó. Điều này đồng nghĩa với việc quyền lợi của một cá nhân bị quy định bởi định kiến cả cộng đồng và thường có tính chi phối theo chiều dọc (ông – cha – con). Còn với văn hóa phương Tây, là văn hóa gốc du mục, sự phát triển này theo chiều ngang, các cá nhân trong cộng đồng duy trì phần nhiều tính cá thể, ngay cả khi tham gia vào cộng đồng, ít có sự chi phối giữa các cá thể với nhau. Do đó, tính cộng đồng trong văn hóa phương Tây ít có ràng buộc và gắn kết hơn so với cộng đồng phương Đông. Song, Gibran cho thấy thiêng liêng tính trong cộng đồng trước hết là nhận thức quyền lợi của mỗi người ở từng bốn phận. Tác giả không phủ nhận sự ràng buộc trong văn hóa cộng đồng phương Đông, ông đề xướng một “nguyên tắc” để giữ vững sự đoàn kết trong cộng đồng, không kìm hãm bất kì cá nhân nào phát triển. Giữa vợ chồng

với nhau thì phải có trách nhiệm gìn giữ và nâng niu hạnh phúc gia đình, con cái từ sự dưỡng dục của cha mẹ mà phát huy, phấn đấu, biết hiếu kính với cha mẹ và nỗ lực vươn lên. Qua đó, theo quan điểm của Kahlil Gibran, chúng ta đạt được thiêng liêng tính khi có thể chung sống trọn vẹn với họ mà vẫn để họ phát triển trên mảnh đất (quyền lợi – điều kiện) của chính họ. Khi được định hướng đúng từ gia đình, con người sẽ có thể tìm thấy những mối quan hệ có giá trị, xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc và hướng đến những mục tiêu cao cả trong cuộc đời. Đây chính là những điều cốt lõi mà Kahlil Gibran muốn gửi gắm trong tác phẩm của mình – hướng con người đến những giá trị nhân văn sâu sắc.

4.2.2.2. *Trách nhiệm của con người trong mối quan hệ với xã hội*

Từ tình yêu, sự đồng cảm và sẻ chia được nuôi dưỡng từ gia đình, con người định hướng đúng đắn để phát triển toàn diện về tình cảm, nhân cách và đời sống tinh thần của mình. Với xã hội, con người được gắn kết với nhau thông qua việc học tập, biết yêu mến bạn bè, tuân thủ luật pháp để thấu hiểu nhau nhiều hơn. Thông qua mỗi hành động và mỗi việc mà ta làm, ta sẽ nhận ra những giá trị cao quý, hiểu được giá trị hiện tồn của bản thân và khám phá được tính thiêng liêng trong đời sống, biết yêu thương và trân quý những người khác trong đời.

Trước hết, để trả lời một tôn sư, Almustafa đã nói về việc giảng dạy và thiên chức của người giáo dục những điều đúng đắn cho thế hệ mai sau. Người dạy chính là người dẫn dắt, đưa đến cho chúng ta những bài học, đưa cho ta thứ gọi là “đức tin cùng tình nhân ái của ông” (Gibran, 2024, tr. 80). Tâm trí con người

được mở mang, cốt lõi là nhờ có sự truyền dạy tha thiết của vị tôn sư “dẫn các bạn tới ngưỡng cửa tâm trí của chính các bạn” (Gibran, 2024, tr. 80). Vị tôn sư truyền dạy cho thế hệ mai sau phải có sự hiểu biết, không chỉ là về Thượng Đế mà còn là về mọi điều trong trần thế đang hiện hữu trước mắt dân chúng, phải có sự thấu hiểu sâu sắc về tâm hồn của mình thì mới có thể nâng cao hiểu biết cho các đệ tử đang mong mỏi lắng nghe lời dạy của ông. Vai trò của người thầy trong quá trình giảng dạy không phải là truyền đạt kiến thức hay minh triết một cách trực tiếp mà là kích thích, gợi mở và dẫn dắt người học. Người thầy đích thực sẽ truyền cảm hứng, củng cố đức tin và tình thương, để từ đó học trò tự mình khám phá và phát triển. Vì thế, thiêng liêng tính trong giáo dục chính là thúc đẩy sự đa dạng trong cách nhìn nhận về thế giới và nỗ lực tự khám phá bản thân của mỗi người. Bởi vì mỗi người đều đứng riêng biệt trong sự hiểu biết về Thượng Đế và thế gian nên vai trò của người thầy chỉ có thể là hướng dẫn, chứ không thể hành động thay người học. Điều này nhấn mạnh tính độc lập, tự chủ trong quá trình học tập và phát triển của mỗi cá nhân trong hành trình tìm kiếm tri thức và nhận thức được thực tại của họ.

Tiếp đến, đó chính là những lời hỏi han *Về tình bạn*. Bên cạnh mối quan hệ thân thuộc trong gia đình, khi tiếp xúc với xã hội, con người ta sẽ còn có những tình bạn đẹp, tạo nền tảng cho sự phát triển nhân cách và tình cảm đẹp đẽ của mỗi con người. Tình yêu khởi phát từ gia đình và lan rộng ra xã hội, con người hiểu thấu về tình bạn và sự bao dung của tình cảm thiêng liêng ấy. Tình bạn đích thực, nói như vị tiên tri Almustafa, đó

chính là khi ta hiểu được rằng: “Và trong dịu ngọt của tình bạn, hãy có tiếng cười và chia sẻ những thú vui. Vì trong giọt sương của những vật nhỏ nhoi, tâm hồn tìm thấy ban mai của nó và tươi mát lại” (Gibran, 2024, tr. 84). Tình bạn như một tia nắng để sưởi ấm con tim, giúp cho ta có thêm động lực để hướng đến những phút giây đẹp đẽ của tương lai nhiều hơn nữa. Với tình bạn chân chính, nó “chẳng cần tới ngôn từ, trong tình bạn mọi ý nghĩ, mọi khát vọng, mọi kỳ vọng được nảy sinh và chia sẻ với nỗi hân hoan không lời tán thưởng tung hô” (Gibran, 2024, tr. 83). Người bạn không chỉ là một đối tượng để trò chuyện qua lại mà là một phần không thể tách rời của cuộc sống này – như cánh đồng mà chúng ta cùng nhau gieo trồng, như bàn ăn và lò sưởi ấm áp nơi chúng ta tụ họp. Trong tình bạn, mọi ý nghĩ, khát vọng đều được chia sẻ một cách tự nhiên, không cần đến lời nói và dè chừng nhau. Khi xa cách người bạn, chúng ta cũng không nên phiền muộn, vì những điều quý giá nhất nơi họ lại càng hiện rõ hơn. Mục đích của tình bạn không phải để đạt được điều gì mà là để đào sâu thêm niềm quý mến, thân thiết với nhau để cùng nhau lớn lên và trưởng thành, tạo dựng một mối quan hệ tốt đẹp bằng sự tin tưởng, hi vọng vào nhau. Theo lí giải của vị tiên tri, con người hãy luôn dành cho người bạn những đáp ứng tối đa, chia sẻ với họ mọi niềm vui và nỗi buồn, trao cho họ hết những tấm chân tình mình có. Trong tình bạn chân chính, chúng ta cần cười vui và chia sẻ những thú vui bé nhỏ chứ không phải là vụ lợi, ích kỉ và chỉ muốn lợi ích từ những gì nhỏ nhất, vì chỉ có những điều nhỏ nhoi ấy sẽ làm tươi mát và rạng rỡ tâm hồn, hướng ta đến những điều tích

cực trong đời. Vì thế, tình bạn cao đẹp luôn soi sáng và làm cuộc đời chúng ta thêm nhiều niềm hân hoan, chân tình dành cho nhau. Đó là mối liên kết thiêng liêng, vượt xa ranh giới của lời nói và tìm đến những tầng sâu thẳm nhất của tâm hồn như lời ngôn sứ của Almustafa.

Ranh giới của thiện và ác rất mong manh, trong mối quan hệ với cộng đồng, khi con người biết sống và hành động theo luật lệ thì mới hiểu đúng về bản chất của mình. Trong lời hỏi đáp của Almustafa dành cho một luật sư, ông đáp:

Các bạn vui mừng khi đặt ra luật lệ, /
Thế nhưng các bạn mừng vui hơn
khi vi phạm nó. Quả thật biển lúc
nào cũng cất tiếng cười với người
hồn nhiên. Nhưng còn về những kẻ
cuộc đời không là biển và luật lệ do
con người làm ra không là lâu đài
cát, / Đối với họ cuộc đời là tảng đá
và luật lệ là dùi đục, họ dùng để tạc
vào đó chân dung của mình thì sao?
(Gibran, 2024, tr. 66–67)

Qua hình ảnh ẩn dụ này, Gibran cho thấy có những con người không xem luật lệ như một nguyên tắc sống tự nguyện mà chỉ như một áp lực bên ngoài buộc họ phải tuân theo. Với họ, luật lệ trở thành “tảng đá” để bị cưỡng ép khắc lên chứ không phải là nền tảng để định hình nhân cách. Con người sống trong cộng đồng và chịu sự điều chỉnh của luật pháp. Vì vậy, ý thức trách nhiệm công dân là điều tất yếu. Tuy nhiên, theo Gibran, chỉ khi con người tuân thủ luật lệ bằng sự tự giác, chứ không phải bằng nỗi sợ hãi, họ mới thực sự hiểu được vai trò của mình và có khả năng đóng góp cho xã hội. Luật lệ chỉ mang ý nghĩa tích cực khi nó phù hợp với bản chất tự do của con người, trở thành phương tiện duy trì trật

tự và gìn giữ hòa hợp cộng đồng, chứ không phải là xiềng xích triệt tiêu cá tính và sáng tạo. Hình ảnh dân thành Orphalese vì thế mang ý nghĩa biểu tượng cho một cộng đồng sống trong tinh thần tự do và trách nhiệm. Ở đó, con người được quyền sống và thể hiện bản thân, miễn là không gây tổn hại đến người khác. Thiêng liêng tính trong mối quan hệ cộng đồng, theo Gibran, không nằm ở sự phục tùng mù quáng mà ở cách con người ứng xử với nhau bằng ý thức tự do, tôn trọng và trách nhiệm. Chính điều đó giúp con người hướng đến hòa bình, vượt qua thù hận và kiến tạo những giá trị bền vững trong đời sống xã hội. Thiêng liêng tính, vì thế, không phải là điều cao xa mà hiện diện ngay trong cách con người trân trọng từng hành động của mình để tạo nên sự gắn kết lâu dài trong cộng đồng văn hóa và dân tộc.

Ngôn sứ của Kahlil Gibran và các tác phẩm triết lý phương Đông như *Đạo Đức Kinh* (Lão Tử), *Nam Hoa Kinh* (Trang Tử), *Kinh Pháp Cú* (lời Phật dạy) tuy thuộc những truyền thống văn hóa khác biệt nhưng đều bàn về những vấn đề tinh thần cốt lõi: bản thể tối cao (Thượng Đế/Đạo/Chân lí), cái thiêng liêng, con người và lẽ sống. Lão Tử thường tránh nhắc đến Thần linh hữu ngã mà cho rằng Đạo chính là bản thể tối cao, vừa ẩn vừa hiện, vừa vô tri vô vi mà lại sinh hóa ra muôn vật. Tính thiêng liêng trong Đạo giáo nằm ở sự hòa hợp với Đạo, thuận theo tự nhiên. Đạo không nhân cách hóa nhưng linh thiêng ở chỗ nó hiện diện trong trật tự tự nhiên huyền diệu. Triết gia Trang Tử kế thừa tư tưởng Lão Tử, càng nhấn mạnh tính vô hạn của Đạo và sự hợp nhất giữa con người với vũ trụ. Trang Tử diễn tả cảnh giới tâm linh lí

tưởng là “thiên nhân hợp nhất”. So với Gibran, Trang Tử cũng chủ trương bản thể thiêng liêng thấm trong muôn loài, nhưng ông không dùng khái niệm “Thượng Đế”. Thay vào đó là Đạo tự nhiên vô ngã và sự thiêng liêng là ở chỗ nhận ra Đạo tính trong mọi vật, đạt đến tự do tự tại (tiêu dao) cùng Đạo. Đạo giáo cổ điển có cái nhìn thuận tự nhiên, bình đẳng về con người. Lão Tử và Trang Tử không tán dương con người một cách riêng biệt, cũng không đề cao nhân loại là “tối cao”. Thay vào đó, con người chỉ là một tiểu thể trong vũ trụ đại thể của Đạo. Còn với Gibran, *Ngôn sứ* mang tinh thần nhân bản và lạc quan thánh thiện: con người và đời sống phạm tục được bao trùm bởi ý nghĩa thiêng liêng, chứ không đối lập với cõi thánh.

5. Kết luận

Kahlil Gibran đề cập hành trình cá nhân khám phá bản chất cao cả bên trong mình thông qua mối quan hệ giữa con người với chính mình và với cộng đồng văn hóa. Hình ảnh của nhà tiên tri Almustafa như một người dẫn đường giúp dân thành Orphalese – và cả người đọc – nhận thức rằng bên trong mỗi người đều tồn tại một hạt giống thiêng liêng. Thứ nhất, trong mối quan hệ với bản thân, Gibran khẳng định rằng con người chỉ có thể chạm đến thiêng liêng tính khi biết tự phản tỉnh và chấp nhận mọi khía cạnh của sự sống, bao gồm cả đau khổ và niềm vui. Đây cũng chính là động lực thúc đẩy sự can đảm của con người khi đối diện với bản ngã của chính mình. Thứ hai, Gibran nhấn mạnh vai trò của con người trong mối quan hệ không thể tách rời với cộng đồng mà con người thuộc về. Nếu gia đình là nơi con người học cách yêu thương và bảo vệ nhau thì

cộng đồng văn hóa và xã hội là không gian để cá nhân thực hiện trách nhiệm và bổn phận của mình. Thiêng liêng tính của con người không chỉ tồn tại trong những điều cao cả xa vời mà còn hiện diện trong cách ta sống, cách ta đối nhân

xử thế và cách ta hành động vì cuộc sống của chính bản thân mình. Qua đó, ta thấy rằng mỗi người đều sở hữu một thiêng liêng tính bên trong mình và được biểu hiện thông qua lòng bao dung và sự hòa hợp với thế giới xung quanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Durkheim, E. (1995). *The Elementary Forms of Religious Life* (K. E. Fields, Trans.). Free Press. (Original work published 1912).
- Eliade, M. (1963). *The Sacred and the Profane: The Nature of Religion* (W. R. Trask, Trans.). Harcourt, Brace & World. (Original work published 1957).
- Gibran, K. (2024). *Ngôn sứ* (Nguyễn Ước dịch). Nxb Dân trí.
- Hassan, A. M. M. H. (2012). Gibran's opus *The Prophet*: Valuable lessons for better life. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 3(3), 537–543.
- Lê Viết Hồ. (2016). *Cái đẹp, tình yêu và tôn giáo trong sáng tác của Kahlil Gibran* [Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn]. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nidaa, H. F. A., Mardziah, H. A., & Bee, E. W. (2013). *Critical reading of Gibran's world in The Prophet*. *English Language and Literature Studies*, 3(4), 13–21.

THE SANCTITY OF HUMANITY IN *THE PROPHET* BY KAHLIL GIBRAN

Luong Quynh Bao Ngoc

Huynh Thi Tuyen Ngan

Ho Chi Minh University of Education

*Corresponding author: Luong Quynh Bao Ngoc – Email: quynhbaongoc904@gmail.com
(Received: 12/4/2025, Revised: 26/12/2025, Accepted for publication: 2/4/2026)

ABSTRACT

*This article explores the representation and expression of the sacred in Kahlil Gibran's *The Prophet*. First, the authors provides an overview of the relationship between Gibran's religious beliefs and his literary work. The article then examines the sacredness of human beings through two main dimensions: the sacred in one's relationship with oneself and the sacred in one's relationship with the cultural community. Based on these two aspects, the article delves into key dimensions of the sacred, such as enlightenment regarding life and death, the journey toward inner freedom and true happiness, and the consideration of human relationships with family and society, in order to illuminate Gibran's views on life and human nature.*

Keywords: *The Prophet; Kahlil Gibran; the sacredness*